TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-9-2024
Về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Tùng

2. Ông Lê Thành Thạnh Tiến

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 78/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn N. D, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Đoàn Thị C. N, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

(có mặt anh Nguyễn N. D; vắng mặt chị Đoàn Thị C. N không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn N. D trình bày:* Anh và chị N quen biết vào năm 20xx, tìm hiểu nhau đến năm 20xx thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Gò Công (nay là thành phố Gò Công) vào ngày 06/6/20xx. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau khi chị N sinh con thì anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cải vã, do anh đã có quan hệ tình cảm với người khác, anh không còn tình cảm với chị N

nữa, chị N bỏ về nhà ba mẹ ruột chị sống khoảng gần một năm nay. Nay không còn tình cảm, anh yêu cầu ly hôn với chị N.

- Về con chung: Có 01 con chung tênNguyễn K. Đ, sinh ngày 31/3/20xx, cháu Đ hiện đang sống chung với chị N. Anh đồng ý giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Quá trình tố tụng bị đơn chị Đoàn Thị C. N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng chị N không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn N. D, cho anh D được ly hôn với chị N. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyễn đơn anh Nguyễn N. D có đơn xin vắng mặt, bị đơn chị Đoàn Thị C. N vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định. Trongsuốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị N vắng mặt là tự từ bỏ lời trình bày của đương sự tại tòa. Việc vắng mặt của chị N không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Anh D và chị N kết hôn năm 2023 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của anh D, Hội đồng xét xử nhận thấy, theo lời trình bày của anh D: Anh và chị N chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cải vã, do anh đã có quan hệ tình cảm với người khác, anh không còn tình cảm với chị N nữa, chị N bỏ về nhà ba mẹ ruột chị sống khoảng gần một năm nay. Về phía chị N, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng chị vẫn không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản

trình bày ý kiến. Cho thấy, chị không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm hàn gắn tình cảm với anh D và mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có xảy ra những mâu thuẫn như anh D trình bày. Do hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của anh D, cho anh được ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn K. Đ, sinh ngày 31/3/20xx, hiện cháu Đ hiện đang sống chung với anh D. Khi ly hôn, anh đề nghị giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, phía chị N không có ý kiến phản đối; hơn nữa cháu Đ dưới 36 tháng tuổi nên việc giao cháu Đ cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con là chính đáng, nhằm phát triển về thể chất, tinh thần và các chi phí sinh hoạt khác cho con chung nên được Hội đồng xét xử ghi nhận việc anh D tự nguyện cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[6] Về án phí: Anh D yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn N. D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn N. D được ly hôn với chị Đoàn Thị C. N.

2. Về nuôi con chung: Chị N được trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn K. Đ, sinh ngày 31/3/20xx. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động được. Anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, chị N và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Anh Nguyễn N. D phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng, tổng cộng anh D phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001756 ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Anh D còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh D, chị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm

Nơi nhận:
- VKSND H.Tân Phú Đông;
- CC.THADS H.Tân Phú Đông;
- UBND xã T, TP. Gò Công, TG;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.